

TẬP ĐOÀN HOÀ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2024

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2024

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		385.424.822.916	399.327.637.049
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	54.399.686.999	53.518.200.591
111	1. Tiền		44.399.686.999	43.518.200.591
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.310.236.146	233.245.417.590
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	249.972.567.195	282.970.580.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.195.102.378	2.034.012.781
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.302.651.204	9.337.954.206
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(61.160.084.631)	(61.097.130.037)
140	III. Hàng tồn kho	09	114.752.253.355	101.145.996.753
141	1. Hàng tồn kho		114.752.253.355	101.145.996.753
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.962.646.416	11.418.022.115
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.203.751.837	370.843.281
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.758.894.579	11.017.524.135
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	29.654.699
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117.703.619.720	120.995.556.679
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		256.308.200	204.320.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	256.308.200	204.320.000
220	II. Tài sản cố định		18.630.796.337	20.599.095.995
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	13.138.166.622	15.031.351.110
222	- Nguyên giá		147.061.534.943	150.790.544.650
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.923.368.321)	(135.759.193.540)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.492.629.715	5.567.744.885
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.509.403.132)	(3.434.287.962)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.879.646.278	3.813.202.042
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.879.646.278	3.813.202.042
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	27.711.921.689	27.711.921.689
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.511.993.348)	(16.511.993.348)
260	V. Tài sản dài hạn khác		67.224.947.216	68.667.016.953
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	65.738.933.993	66.771.503.730
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33	1.486.013.223	1.895.513.223
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		503.128.442.636	520.323.193.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		177.913.815.727	189.198.276.990
310	I. Nợ ngắn hạn		177.881.423.727	189.165.884.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	75.738.381.983	87.182.303.658
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.347.691.662	1.900.492.367
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.654.447.973	5.091.643.660
314	4. Phải trả người lao động		29.078.639.911	31.812.431.127
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.104.326.469	7.795.971.219
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	13.147.378.567	15.187.755.913
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	39.928.496.604	39.552.007.167
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.882.060.558	643.279.879
330	II. Nợ dài hạn		32.392.000	32.392.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		325.214.626.909	331.124.916.738
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	325.084.764.572	330.995.054.401
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		62.702.198.134	61.841.519.461
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.385.775.623	22.156.744.125
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.224.478.774	4.943.170.665
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.161.296.849	17.213.573.460
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		503.128.442.636	520.323.193.728

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Thái Nguyễn Luật



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	162.338.372.247	123.423.184.124	363.800.363.792	321.102.615.310
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	7.416.893.264	8.154.962.919	20.665.321.823	17.488.075.752
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		154.921.478.983	115.268.221.205	343.135.041.969	303.614.539.558
11	4. Giá vốn hàng bán	25	99.649.672.869	81.508.444.626	230.743.649.381	214.257.784.068
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.271.806.114	33.759.776.579	112.391.392.588	89.356.755.490
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	745.694.607	845.804.988	2.680.541.787	5.233.340.892
22	7. Chi phí tài chính	27	3.834.257.589	4.102.144.008	10.503.754.068	10.207.191.143
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		365.749.280	487.745.374	1.146.128.923	1.469.295.167
25	8. Chi phí bán hàng	28	26.446.169.549	17.947.762.753	55.420.431.139	47.848.805.577
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	18.037.861.385	10.024.931.286	39.477.709.138	29.494.055.437
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.699.212.198	2.530.743.520	9.670.040.030	7.040.044.225
31	11. Thu nhập khác	30	36.022.252	234.792.620	541.276.760	252.860.067
32	12. Chi phí khác	31	7.374.753	20.533.449	46.196.228	121.328.951
40	13. Lợi nhuận khác		28.647.499	214.259.171	495.080.532	131.531.116
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.727.859.697	2.745.002.691	10.165.120.562	7.171.575.341

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
			VND	VND	VND	VND
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.545.571.940	523.804.138	1.594.323.713	696.613.573
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	-	409.500.000	253.099.160
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.182.287.757	2.221.198.553	8.161.296.849	6.221.862.608

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

MÃ CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2024	2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.165.120.562	7.171.575.341
	2. Điều chỉnh cho các khoản	5.266.730.170	4.802.935.450
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.564.640.764	5.177.083.829
03	- Các khoản dự phòng	62.954.594	(76.413.947)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	743.535.899
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(506.994.111)	(2.510.565.498)
06	- Chi phí lãi vay	1.146.128.923	1.469.295.167
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.431.850.732	11.974.510.791
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	32.108.522.905	31.749.770.784
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(13.606.256.602)	(12.924.859.106)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(11.461.235.357)	(12.940.535.596)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(4.193.476.215)	(2.104.492.838)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.146.128.923)	(1.469.295.167)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.798.626.184)	(3.049.540.191)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(602.410.000)	(1.284.158.811)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.732.240.356	9.951.399.866
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.269.647.946)	(545.093.806)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	506.994.111	2.510.565.498
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(762.653.835)	1.965.471.692

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2024 VND	9 tháng đầu năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		69.295.580.620	59.372.878.105
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(68.919.091.183)	(57.786.169.356)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.464.589.550)	(11.890.915.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.088.100.113)	(10.304.206.251)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		881.486.408	1.612.665.307
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		53.518.200.591	52.248.837.916
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	54.399.686.999	53.861.503.223

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Cho Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 341 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 351 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại thuốc bảo vệ thực vật.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Nông trại Di Linh	Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng	Kho lưu trữ thuốc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trung Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong tương lai cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của bản cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối trọng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và đo đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khổ ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.240.182.822	983.712.602
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.159.504.177	42.534.487.989
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>54.399.686.999</u>	<u>53.518.200.591</u>

Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Vignato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	23.104.961.555	(16.511.993.348)	23.104.961.555	(16.511.993.348)
- Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	21.317.100.000	(16.511.993.348)	21.317.100.000	(16.511.993.348)
	44.223.915.037	(16.511.993.348)	44.223.915.037	(16.511.993.348)

(*) Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI) số tiền 16.511.993.348 đồng theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về việc trích dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính gần nhất là Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/08/2021 do Công ty MVI đang tạm ngừng hoạt động.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
Bên khác	249.353.898.695	(57.423.344.621)	282.351.912.140	(57.423.374.939)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	(15.934.989.502)	15.934.989.502	(15.934.989.502)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	(2.713.641.866)	2.713.641.866	(2.713.641.866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tái	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty Vipesco Cambo	31.410.670.037	-	21.857.844.624	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	-	-	6.838.691.935	-
- Các khách hàng khác	180.244.872.398	(19.724.988.361)	215.957.019.321	(19.725.018.679)
	249.972.567.195	(58.042.013.121)	282.970.580.640	(58.042.043.439)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	3.195.102.378	(521.808.359)	2.034.012.781	(521.808.359)
- Công ty TNHH Nông Hưng	210.000.000	(210.000.000)	210.000.000	(210.000.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Thiên Phú	-	-	545.616.000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Song Hiệp Lợi	792.023.677	-	-	-
- Công ty Luật TNHH DST và Cộng sự	189.000.000	-	-	-
- Viện Môi trường và Tài nguyên	525.000.000	-	525.000.000	-
- Công ty CP đầu tư B&J Việt Nam	187.056.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu	48.384.000	(48.384.000)	48.384.000	(48.384.000)
- Các khoản trả trước người bán khác	1.070.163.761	(89.949.419)	531.537.841	(89.949.419)
	3.195.102.378	(521.808.359)	2.034.012.781	(521.808.359)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hàng				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu Cấu bộ công nhân viên tiền làm ứng	3.425.027.659	-	4.532.707.456	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước) (*)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu khác	1.546.937.296	(190.530.630)	474.560.501	(127.545.718)
	9.302.651.204	(2.596.263.151)	9.337.954.206	(2.533.278.239)

(*) Công ty Cổ phần Thuộc sắt trùng Việt Nam đã ghi tăng khoản phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 (đã xử lý xóa nợ) và không trích lập dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước do không có đầy đủ hồ sơ liên quan để xử lý xóa nợ đúng quy định.

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
Bên khác				
- Phải thu khác	6.896.918.683	(190.530.630)	6.932.221.685	(127.545.718)
	9.302.651.204	(2.596.263.151)	9.337.954.206	(2.533.278.239)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	256.308.200	-	204.320.000	-
	256.308.200	-	204.320.000	-

8. NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	58.307.240.387	265.227.266	58.433.210.211	391.166.772
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.934.989.502	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	20.608.884.127	265.227.266	20.734.853.951	391.166.772
+ Trả trước cho người bán	521.808.359	-	521.808.359	-
Công ty TNHH Nông Hưng	210.000.000	-	210.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	-
Các đối tượng khác	138.333.419	-	138.333.419	-
+ Phải thu khác	4.521.216.879	1.924.953.728	4.458.231.967	1.924.953.728
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26.598.000	-	26.598.000	-
Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728	1.924.953.728
Các đối tượng khác	163.932.630	-	100.947.718	-
	63.350.265.625	2.190.180.994	63.413.250.537	2.316.120.500

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	1.270.106.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	59.667.357.458	-	46.440.400.595	-
- Công cụ, dụng cụ	74.649.500	-	206.986.290	-
- Thành phẩm	51.536.819.398	-	48.641.501.573	-
- Hàng hóa	3.473.426.999	-	4.587.002.295	-
	114.752.253.355	-	101.145.996.753	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 ⁽¹⁾	1.697.828.096	1.631.383.860
Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định ⁽²⁾	2.181.818.182	2.181.818.182
	3.879.646.278	3.813.202.042

⁽¹⁾ Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 đồng;
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiền độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiền độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam; và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Đến thời điểm 30/09/2024, Công ty đang trong giai đoạn hoàn thiện hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

⁽²⁾ Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án. Đến ngày 30/09/2024, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	53.744.970.131	53.549.229.479	35.050.753.461	5.274.003.579	3.171.588.000	150.790.544.650
- Mua trong kỳ	52.074.074	743.500.000	-	407.629.636	-	1.203.203.710
- Thanh lý, nhượng bán	(298.248.985)	(2.011.580.054)	(1.871.658.888)	(535.037.490)	(215.688.000)	(4.932.213.417)
Số dư cuối kỳ	53.498.795.220	52.281.149.425	33.179.094.573	5.146.595.725	2.955.900.000	147.061.534.943
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	47.006.916.203	52.361.748.265	28.026.559.612	5.192.381.460	3.171.588.000	135.759.193.540
- Khấu hao trong kỳ	1.250.503.287	599.692.296	1.128.828.166	117.364.449	-	3.096.388.198
- Thanh lý, nhượng bán	(298.248.985)	(2.011.580.054)	(1.871.658.888)	(535.037.490)	(215.688.000)	(4.932.213.417)
Số dư cuối kỳ	47.959.170.505	50.949.860.507	27.283.728.890	4.774.708.419	2.955.900.000	133.923.368.321
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6.738.053.928	1.187.481.214	7.024.193.849	81.622.119	-	15.031.351.110
Tại ngày cuối kỳ	5.539.624.715	1.331.288.918	5.895.365.683	371.887.306	-	13.138.166.622

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 106.846.144.065 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.052.687.962	1.381.600.000	3.434.287.962
- Khấu hao trong kỳ	75.115.170	-	75.115.170
Số dư cuối kỳ	2.127.803.132	1.381.600.000	3.509.403.132
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.567.744.885	-	5.567.744.885
Tại ngày cuối kỳ	5.492.629.715	-	5.492.629.715

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.525.029.445 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho	230.307.956	27.562.500
- Chi phí bảo hiểm	129.630.129	67.876.049
- Chi phí sửa chữa lớn	698.190.559	15.040.004
- Chi phí thuê đất	2.764.410.307	-
- Các khoản khác	381.212.886	260.364.728
	4.203.751.837	370.843.281
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất (thuế và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (2)	63.619.941.287	65.013.078.683
- Chi phí sửa chữa lớn	1.207.875.001	1.183.118.255
- Tiền thuê kho	154.909.090	26.296.299
- Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới	125.517.990	313.794.993
- Các khoản khác	630.690.625	235.215.500
	65.738.933.993	66.771.503.730

Phân bổ chi phí	Giá trị còn lại	Địa chỉ	Thời gian phân bổ còn lại
- Chi phí thuê đất tại Linh Xuân	290.083.716	Vị trí 3, hẻm nhựa, ngoài phạm vi 100m của đường Quốc Lộ 1K đoạn từ Ngã tư Linh Xuân đến Suối Nhum (ranh tỉnh Bình Dương)	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Hàm Nghi	104.559.840	179 Hàm Nghi	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp Tân Thuận	1.861.912.866	Đường Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Q.7	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại trại Cá phê Di Linh	148.253.945	Thôn Đông Trang, xã Đình Trang Hoà, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Nhà máy Bình Dương	431.311.911	Phường Bình An, thành phố Di An, tỉnh Bình Dương	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại 102 Nguyễn Đình Chiểu	989.234.400	102 Nguyễn Đình Chiểu	3 tháng
- Chi phí thuê đất tại Trung tâm Nông Dược	1.003.312.691	127 Lê Lợi, P.4, Quận Gò Vấp, TP.HCM	3 tháng
- Chi phí thuê đất văn phòng chi nhánh số 2 Triệu Quốc Đạt	28.970.542	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	3 tháng
- Chi phí thuê liên cơ số 2 Triệu Quốc Đạt	55.672.557	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	3 tháng
- Chi phí thuê dúc xưởng Đức Giang	381.215.027	Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, TP Hà Nội	3 tháng
- Chi phí thuê đất Cầu Diễn	74.306.093	Đường Phương Canh - Phường Xuân Phương - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội	3 tháng
- Chi phí thuê đất KM4 Lộc Hòa - Nam Định	35.912.000	Km4 - QL 21A, Lộc Hòa, Nam Định	3 tháng
- Chi phí thuê đất Mỹ Lộc - Nam Định	31.890.982	Mỹ Hưng, Mỹ Lộc, Nam Định	3 tháng
- Chi phí thuê đất của hàng Vinh	4.425.960	Ngõ Đức Kế - Phường Vinh Tân - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An	3 tháng

(2) Quyền sử dụng đất thuê của lô đất MF 7.8.9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU/ 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất. (Xem thêm tại Thuyết minh số 10).

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	39.552.007.167	39.552.007.167	69.295.580.620	68.919.091.183	39.928.496.604	39.928.496.604
+ Ngân hàng TNHH MIV Shinhan Việt Nam (1)	37.676.655.101	37.676.655.101	34.445.893.243	58.196.861.711	13.925.686.633	13.925.686.633
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	1.875.352.066	1.875.352.066	34.849.687.377	10.722.229.472	26.002.809.971	26.002.809.971
	39.552.007.167	39.552.007.167	69.295.580.620	68.919.091.183	39.928.496.604	39.928.496.604
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX05 ký ngày 12/09/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024 là 13.925.686.633 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số: 23.5104268/2023-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày 05/12/2023, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024 là 26.002.809.971 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.256.232.850	6.256.232.850	4.832.886.550	4.832.886.550
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	6.256.232.850	6.256.232.850	4.832.886.550	4.832.886.550
Bên khác	69.482.149.133	69.482.149.133	82.349.417.108	82.349.417.108
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	5.497.412.820	5.497.412.820	3.295.107.816	3.295.107.816
- Công ty TNHH thuốc BVTV Đồng Vàng	5.438.170.500	5.438.170.500	1.726.648.350	1.726.648.350
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	3.612.940.800	3.612.940.800	7.695.441.600	7.695.441.600
- Công ty TNHH SUN	2.717.067.100	2.717.067.100	4.074.873.440	4.074.873.440
- Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	7.732.119.360	7.732.119.360	8.288.929.440	8.288.929.440
- Shandong Rainbow Agrosiences Co.,Ltd.	2.211.204.000	2.211.204.000	3.587.053.800	3.587.053.800
- Novatic Chem Co.,Ltd.	11.276.413.632	11.276.413.632	5.962.566.807	5.962.566.807
- Phải trả các đối tượng khác	30.996.820.921	30.996.820.921	47.718.795.855	47.718.795.855
	75.738.381.983	75.738.381.983	87.182.303.658	87.182.303.658

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Taiwan Scientific Biotechnology Co.,Ltd.	-	1.266.611.960
- HKD Nguyễn Trần Hiệp	73.629.050	-
- Công ty TNHH MTV Vũ Hoàng Dũng	397.349.310	-
- Các khách hàng khác	876.713.302	633.880.407
	1.347.691.662	1.900.492.367

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	375.171.428	6.105.278.022	6.380.326.125	-	100.123.325
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.016.960	-	150.462.282	139.445.322	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.307.340.685	1.594.323.713	2.798.626.184	-	1.103.638.214
- Thuế thu nhập cá nhân	1.236.209	547.218.681	1.544.319.448	1.859.161.962	-	232.376.167
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.519.355	1.861.912.866	10.478.181.283	7.115.664.527	-	5.218.910.267
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.882.175	-	24.233.168	12.350.993	-	-
	29.654.699	5.091.643.660	19.901.797.916	18.310.575.113	-	6.654.447.973

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGAN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	7.020.568.788	1.599.185.631
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	1.930.349.207	5.760.463.828
- Chi phí phải trả khác	1.153.408.474	436.321.760
	10.104.326.469	7.795.971.219

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.647.723.451	1.380.438.228
- Bảo hiểm xã hội	(6.661.431)	3.032.520
- Bảo hiểm y tế	43.278.716	43.278.716
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.242.909	7.242.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.770.863.831	5.005.057.381
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.684.931.091	8.748.706.159
+ <i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	-	41.460.000
+ <i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	-	57.097.299
+ <i>Vật tư, hàng hóa mua, xử lý</i>	4.487.554.362	6.150.145.000
+ <i>Phí xử lý chất thải</i>	-	288.561.175
+ <i>Phải trả khác</i>	2.197.376.729	2.211.442.685
	13.147.378.567	15.187.755.913
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	244.607.920.000	61.056.784.485	2.388.870.815	15.193.339.899	323.246.915.199
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	6.221.862.608	6.221.862.608
Phân phối lợi nhuận	-	784.734.976	-	(14.649.756.633)	(13.865.021.657)
Số dư cuối kỳ trước	244.607.920.000	61.841.519.461	2.388.870.815	6.765.445.874	315.603.756.150
Số dư đầu kỳ này	244.607.920.000	61.841.519.461	2.388.870.815	22.156.744.125	330.995.054.401
Lãi trong kỳ này	-	-	-	8.161.296.849	8.161.296.849
Phân phối lợi nhuận	-	860.678.673	-	(14.932.265.351)	(14.071.586.678)
Số dư cuối kỳ này	244.607.920.000	62.702.198.134	2.388.870.815	15.385.775.623	325.084.764.572

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCD2024 ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 chuyển sang	22.156.744.125
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	860.678.673
Trích Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi	1.721.357.346
Trích Quỹ thưởng người quản lý công ty	119.833.333
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	12.230.396.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00	124.750.080.000	51,00
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23	49.487.200.000	20,23
Hà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43	20.629.800.000	8,43
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,34	49.740.840.000	20,34
Tổng cộng	244.607.920.000	100,00	244.607.920.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	5.005.057.381	6.338.550.795
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.230.396.000	12.230.396.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	12.230.396.000	12.230.396.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	12.464.589.550	11.890.915.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	12.464.589.550	11.890.915.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	4.770.863.831	6.678.031.795

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	62.702.198.134	61.841.519.461
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	65.091.068.949	64.230.390.276

21. NGUỒN KINH PHÍ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	129.862.337	129.862.337
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	129.862.337	129.862.337

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	145.768,88	307.194,50

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.897.680.100	391.185.908
Doanh thu liên phẩm	154.658.124.745	121.866.394.671
Doanh thu gia công	5.081.992.380	1.036.549.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	700.575.022	129.054.545
	162.338.372.247	123.423.184.124

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	6.971.516.576	7.980.489.261
- Hàng bán bị trả lại	445.376.688	174.473.658
	7.416.893.264	8.154.962.919

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.226.708.397	1.413.845.960
Giá vốn của thành phẩm đã bán	96.955.023.510	79.287.937.803
Giá vốn của hoạt động gia công và cung cấp dịch vụ	1.467.940.962	806.660.863
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	99.649.672.869	81.508.444.626

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.019.041	21.378.291
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	653.675.566	824.426.697
	745.694.607	845.804.988

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	365.749.280	487.745.374
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.437.328.306	2.599.416.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.031.180.003	271.446.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	743.535.899
	3.834.257.589	4.102.144.008

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.802.529.000	6.466.903.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.805.937	256.915.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.514.518.191	2.656.360.187
Chi phí khác bằng tiền	11.892.316.421	8.567.583.126
	26.446.169.549	17.947.762.753

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.325.659.000	6.687.113.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.665.485	196.833.657
Thuế, phí và lệ phí	145.675.377	129.304.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.249.684.172	2.865.335.988
Chi phí khác bằng tiền	117.177.351	146.343.385
	18.037.861.385	10.024.931.286

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	36.022.252	234.792.620
	36.022.252	234.792.620

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác	7.374.753	20.533.449
	7.374.753	20.533.449



32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.165.120.562	7.171.575.341
Các khoản điều chỉnh tăng	120.000.001	-
- <i>Thu lao Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách</i>	<i>120.000.001</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.313.502.000)	(3.688.507.476)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(266.002.000)</i>	<i>(2.423.011.673)</i>
- <i>Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm trước</i>	<i>(2.047.500.000)</i>	<i>(1.265.495.803)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.971.618.563	3.483.067.865
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.594.323.713	696.613.573
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.307.340.685	2.638.894.305
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.798.626.184)	(3.049.540.191)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.103.038.214	285.967.687

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.486.013.223	1.895.513.223
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.486.013.223	1.895.513.223

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	409.500.000	253.099.160
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	409.500.000	253.099.160

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.098.064.022	72.910.332.430
Chi phí nhân công	27.693.809.932	14.696.602.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.036.189.755	1.282.438.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.720.631.569	9.234.235.716
Chi phí khác bằng tiền	23.843.534.130	23.635.169.286
	155.392.229.408	121.758.779.039

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.159.504.177	-	-	53.159.504.177
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.636.942.127	256.308.200	-	198.893.250.327
	251.796.446.304	256.308.200	-	252.052.754.504
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.534.487.989	-	-	52.534.487.989
Phải thu khách hàng, phải thu khác	231.733.213.168	204.320.000	-	231.937.533.168
	284.267.701.157	204.320.000	-	284.472.021.157

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	39.928.496.604	27.392.000	-	39.955.888.604
Phải trả người bán, phải trả khác	88.885.760.550	5.000.000	-	88.890.760.550
Chi phí phải trả	10.104.326.469	-	-	10.104.326.469
	138.918.583.623	32.392.000	-	138.950.975.623
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	39.552.007.167	27.392.000	-	39.579.399.167
Phải trả người bán, phải trả khác	102.370.059.571	5.000.000	-	102.375.059.571
Chi phí phải trả	7.795.971.219	-	-	7.795.971.219
	149.718.037.957	32.392.000	-	149.750.429.957

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mostfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mostfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mostfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sắt trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mostfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết hoặc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Tòa sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sắt trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI. Công ty Cổ phần Thuốc sắt trùng Việt Nam đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Tòa án đang tiếp tục thụ lý vụ án đối với đơn kháng cáo này. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên vẫn đang tiếp tục các thủ tục trong phiên phúc thẩm.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực lĩnh vực kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	292.525.854.139	50.609.187.830	343.135.041.969
Tài sản bộ phận	471.717.772.599	31.410.670.037	503.128.442.636
Tổng chi phí mua tài sản cố định			1.203.203.710

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán quý 3 năm 2024 và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng chu kỳ kế toán quý 3 năm 2023 và lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

